

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3919 /QĐ-UBND-TCKH

Hóc Môn, ngày 28 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của huyện Hóc Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Khóá XI, tại kỳ họp thứ bảy về việc phê duyệt quyết toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2022;

Xét Tờ trình số 4811/TTr-TCKH ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Hóc Môn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Hóc Môn (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: 2

- Như Điều 3;
- UBND thành phố;
- Sở Tài chính thành phố;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND huyện;
- TT. UBND huyện (CT; các PCT);
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- UBMTTQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, P.TCKH (Cúc Phương).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Dương Hồng Thắng

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Đính kèm Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1.109.300	1.397.481	1.441.448	2.446.318	129,94	175,05
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.109.300	150.319	1.441.448	242.647	129,94	161,42
I	Thu nội địa	1.109.300	150.319	1.441.448	242.647	129,94	161,42
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	5.100	-	5.425	-	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.400	-	432	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	467.500	94.983	489.494	99.112	104,70	104,35
	Thuế GTGT		-	308.746	63.875		
	Thuế TNDN		-	168.621	35.133		
	Thuế TTĐB		-	12.025	2		
	Thuế tài nguyên		-	102	102	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	146.000	-	329.194	-	225,48	-
6	Thuế bảo vệ môi trường	6.000	-	7.017	0	116,95	-
7	Lệ phí trước bạ	140.000	22.400	238.894	80.127	170,64	357,71
8	Thu phí, lệ phí	65.000	22.506	95.066	29.631	146,26	131,66
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.300	2.300	3.625	3.625	157,62	157,62
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	17.000	-	9.753	-	57,37	-
12	Thu tiền sử dụng đất	220.000	-	215.168	-	97,80	-
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	51	2	-	-
16	Thu khác ngân sách	35.000	8.130	47.328	30.149	135,22	370,84
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-	-
II	Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	-	465.814	-	-
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	48.987	-	580.310	-	-

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Đính kèm Quyết định số ~~3949~~ /QĐ-UBND ngày ~~28/7/23~~ của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.575.036	2.446.518	155,33
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	150.319	242.847	161,55
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	32.936	51.353	155,92
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	117.383	191.494	163,14
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.198.175	1.157.547	96,61
-	Thu bổ sung cân đối	1.196.675	1.107.424	92,54
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.500	50.123	3.341,53
3	Thu kết dư	177.555	465.814	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	48.987	580.310	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.575.036	2.191.745	139,16
I	Chi cân đối ngân sách huyện	1.575.036	1.450.049	92,06
1	Chi đầu tư phát triển	177.555	81.882	-
2	Chi thường xuyên	1.360.804	1.368.167	100,54
3	Dự phòng ngân sách	36.677	-	-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	714.604	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Đính kèm Quyết định số 3919 /QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.718.143	1.528.544	189.599	2.191.745	2.051.690	307.274	127,56	134,23	162,07
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.718.143	1.528.544	189.599	1.450.049	1.248.691	201.359	84,40	81,69	106,20
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	81.882	81.882	-	-	-	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	78.882	78.882	-	-	-	-
	Trong đó chia theo lĩnh vực:							-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	450	450		-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó chia theo nguồn vốn:							-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	3.000	3.000		-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-				-
II	Chi thường xuyên	1.687.835	1.498.236	189.599	1.368.167	1.166.809	201.359	81,06	77,88	106,20

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<i>Trong đó:</i>							-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	841.936	666.270	-	733.011	732.881	130	87,06	110,00	-
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự phòng ngân sách	30.308	30.308	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CTMTQG về dân số kế hoạch hóa gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CTMTQG về đào tạo nghề lao động nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	714.604	610.792	103.812	-	-	-



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Đính kèm Quyết định số 3919 /QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.397.481	2.051.690	146,81
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ		165.116	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.397.481	1.248.691	89,35
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	-	81.882	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	78.882	-
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	450	-
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-
1.4	Chi văn hóa thông tin	-	-	-
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-
1.6	Chi thể dục thể thao	-	50	-
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	-	48.463	-
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	29.919	-
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	3.000	
II	Chi thường xuyên	1.360.804	1.166.809	85,74
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	696.814	732.750	105,16
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
3	Chi y tế, dân số và gia đình	65.154	59.430	91,22
4	Chi văn hóa thông tin	11.426	10.312	90,25
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	2.355	
6	Chi thể dục thể thao	2.970	2.541	85,57
7	Chi bảo vệ môi trường	70.797	43.698	61,72
8	Chi các hoạt động kinh tế	146.791	101.496	69,14
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	210.672	75.157	35,67
10	Chi bảo đảm xã hội	89.429	129.069	144,33
III	Dự phòng ngân sách	36.677	-	-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	610.792	-
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	27.092	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Đính kèm Quyết định số 3919 /QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị:

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trìn	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển
	TỔNG SỐ	1.575.835	137.711	1.407.816	-	-	-	-	2.051.690	81.882	1.359.017	-	-	-	610.792	130,20	59,46	96,53	-	-
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.380.411	137.711	1.242.700	-	-	-	-	1.248.691	81.882	1.166.809	-	-	-	-	90,46	59,46	93,89	-	-
1	Văn phòng UBND Huyện	12.620	-	12.620	-	-	-	-	11.660	-	11.660	-	-	-	-	92,39	-	92,39	-	-
2	Phòng Nội vụ	8.252	-	8.252	-	-	-	-	6.214	-	6.214	-	-	-	-	75,30	-	75,30	-	-
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	6.108	-	6.108	-	-	-	-	5.712	-	5.712	-	-	-	-	93,51	-	93,51	-	-
4	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	147.448	-	147.448	-	-	-	-	139.550	-	139.550	-	-	-	-	94,64	-	94,64	-	-
5	Phòng Quản lý đô thị	6.251	-	6.251	-	-	-	-	4.715	-	4.715	-	-	-	-	75,42	-	75,42	-	-
6	Đội Quản lý trật tự đô thị	9.803	-	9.803	-	-	-	-	7.624	-	7.624	-	-	-	-	77,77	-	77,77	-	-
7	Phòng Kinh tế	3.953	-	3.953	-	-	-	-	2.760	-	2.760	-	-	-	-	69,82	#DIV/0!	69,82	-	-
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	12.263	-	12.263	-	-	-	-	10.886	-	10.886	-	-	-	-	88,77	-	88,77	-	-
9	Phòng Tư pháp	2.030	-	2.030	-	-	-	-	1.954	-	1.954	-	-	-	-	96,25	-	96,25	-	-
10	Phòng Y tế	11.204	-	11.204	-	-	-	-	7.440	-	7.440	-	-	-	-	66,41	-	66,41	-	-
11	Phòng Văn hóa thông tin	2.740	-	2.740	-	-	-	-	2.680	-	2.680	-	-	-	-	97,79	-	97,79	-	-
12	Phòng Tài nguyên - Môi trường	11.081	-	11.081	-	-	-	-	5.333	-	5.333	-	-	-	-	48,13	-	48,13	-	-
13	Thanh tra	2.498	-	2.498	-	-	-	-	2.409	-	2.409	-	-	-	-	96,43	-	96,43	-	-
14	Ban bồi thường giải phóng mặt bằng	938	-	938	-	-	-	-	732	-	732	-	-	-	-	78,03	-	78,03	-	-
15	Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình	287.278	123.169	164.109	-	-	-	-	218.869	72.058	146.811	-	-	-	-	76,19	58,50	89,46	-	-
16	Trung tâm Văn hóa	3.975	-	3.975	-	-	-	-	3.975	-	3.975	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-
17	Đài truyền thanh	2.355	-	2.355	-	-	-	-	2.355	-	2.355	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-
18	Ban Quản lý Khu tưởng niệm liệt sỹ Nơ Bà Giông	6.081	-	6.081	-	-	-	-	6.069	-	6.069	-	-	-	-	99,79	-	99,79	-	-
19	Nhà Thiếu nhi	1.743	-	1.743	-	-	-	-	1.742	-	1.742	-	-	-	-	99,91	-	99,91	-	-
20	Trung tâm Thể dục Thể thao	2.541	-	2.541	-	-	-	-	2.541	-	2.541	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-
21	Trung tâm văn hóa - thể thao và truyền thông	1.851	-	1.851	-	-	-	-	1.726	-	1.726	-	-	-	-	93,26	-	93,26	-	-
22	Trường MN Tân Hòa	7.905	-	7.905	-	-	-	-	7.415	-	7.415	-	-	-	-	93,80	-	93,80	-	-
23	Trường MN Tân Hiệp	6.908	-	6.908	-	-	-	-	6.322	-	6.322	-	-	-	-	91,51	-	91,51	-	-
24	Trường MN Nhị Xuân	7.520	-	7.520	-	-	-	-	7.138	-	7.138	-	-	-	-	94,92	-	94,92	-	-
25	Trường MN Bé Ngoan	8.777	-	8.777	-	-	-	-	8.447	-	8.447	-	-	-	-	96,25	-	96,25	-	-
26	Trường MN Sơn ca	9.388	-	9.388	-	-	-	-	9.332	-	9.332	-	-	-	-	99,41	-	99,41	-	-
27	Trường MN Bà Điểm	8.334	-	8.334	-	-	-	-	7.539	-	7.539	-	-	-	-	90,46	-	90,46	-	-
28	Trường MN Bông Sen	9.656	-	9.656	-	-	-	-	9.251	-	9.251	-	-	-	-	95,80	-	95,80	-	-
29	Trường MN Hướng Dương	11.804	-	11.804	-	-	-	-	11.500	-	11.500	-	-	-	-	97,42	-	97,42	-	-
30	Trường MN Tân Xuân	11.072	-	11.072	-	-	-	-	10.124	-	10.124	-	-	-	-	91,43	-	91,43	-	-
31	Trường MN 23/11	9.586	-	9.586	-	-	-	-	9.391	-	9.391	-	-	-	-	97,97	-	97,97	-	-
32	Trường MG Măng Non 2/9	10.438	-	10.438	-	-	-	-	9.679	-	9.679	-	-	-	-	92,73	-	92,73	-	-
33	Trường MG Măng Non 19/8	9.902	-	9.902	-	-	-	-	9.432	-	9.432	-	-	-	-	95,25	-	95,25	-	-
34	Trường MG Bé Ngoan 1	7.016	-	7.016	-	-	-	-	6.712	-	6.712	-	-	-	-	95,67	-	95,67	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển
35	Trường MG Bé Ngoan 3	10.542	-	10.542	-	-	-	-	10.074	-	10.074	-	-	-	-	95,57	-	95,57	-	-
36	Trường MG Bông Sen 1	5.004	-	5.004	-	-	-	-	4.594	-	4.594	-	-	-	-	91,82	-	91,82	-	-
37	Trường MG Sơn Ca 3	6.568	-	6.568	-	-	-	-	6.215	-	6.215	-	-	-	-	94,63	-	94,63	-	-
38	Trường MN Xuân Thới Đông	8.986	-	8.986	-	-	-	-	8.370	-	8.370	-	-	-	-	93,15	-	93,15	-	-
39	Trường MN Xuân Thới Thượng	7.548	-	7.548	-	-	-	-	7.402	-	7.402	-	-	-	-	98,06	-	98,06	-	-
40	Trường MN Mỹ Hòa	5.524	-	5.524	-	-	-	-	5.354	-	5.354	-	-	-	-	96,92	-	96,92	-	-
41	Trường TH Nguyễn An Ninh	15.556	-	15.556	-	-	-	-	15.234	-	15.234	-	-	-	-	97,92	-	97,92	-	-
42	Trường TH Thới Tam	14.276	-	14.276	-	-	-	-	13.911	-	13.911	-	-	-	-	97,44	-	97,44	-	-
43	Trường TH Tam Đông	11.769	-	11.769	-	-	-	-	11.363	-	11.363	-	-	-	-	96,55	-	96,55	-	-
44	Trường TH Tam Đông 2	15.341	-	15.341	-	-	-	-	14.922	-	14.922	-	-	-	-	97,27	-	97,27	-	-
45	Trường TH Mỹ Huệ	9.244	-	9.244	-	-	-	-	8.990	-	8.990	-	-	-	-	97,25	-	97,25	-	-
46	Trường TH Nam Kỳ Khởi Nghĩa	7.872	-	7.872	-	-	-	-	7.586	-	7.586	-	-	-	-	96,36	-	96,36	-	-
47	Trường TH Mỹ Hoà	10.209	-	10.209	-	-	-	-	9.787	-	9.787	-	-	-	-	95,87	-	95,87	-	-
48	Trường TH Ấp Đình	9.991	-	9.991	-	-	-	-	9.771	-	9.771	-	-	-	-	97,80	-	97,80	-	-
49	Trường TH Tân Hiệp	6.843	-	6.843	-	-	-	-	6.554	-	6.554	-	-	-	-	95,77	-	95,77	-	-
50	Trường TH Cầu Xáng	6.854	-	6.854	-	-	-	-	6.322	-	6.322	-	-	-	-	92,23	-	92,23	-	-
51	Trường TH Tây Bắc Lân	19.345	-	19.345	-	-	-	-	19.112	-	19.112	-	-	-	-	98,79	-	98,79	-	-
52	Trường TH Lý Chính Thắng 2	12.309	-	12.309	-	-	-	-	11.871	-	11.871	-	-	-	-	96,44	-	96,44	-	-
53	Trường TH Nhị Tân	5.900	-	5.900	-	-	-	-	5.878	-	5.878	-	-	-	-	99,63	-	99,63	-	-
54	Trường TH Ngã Ba Giồng	14.287	-	14.287	-	-	-	-	13.946	-	13.946	-	-	-	-	97,61	-	97,61	-	-
55	Trường TH Hoàng Hoa Thám	19.060	-	19.060	-	-	-	-	18.924	-	18.924	-	-	-	-	99,29	-	99,29	-	-
56	Trường TH Thới Thạnh	8.239	-	8.239	-	-	-	-	7.891	-	7.891	-	-	-	-	95,78	-	95,78	-	-
57	Trường TH Dương Công Khi	18.088	-	18.088	-	-	-	-	17.126	-	17.126	-	-	-	-	94,68	-	94,68	-	-
58	Trường TH Võ Văn Thặng	11.453	-	11.453	-	-	-	-	11.180	-	11.180	-	-	-	-	97,62	-	97,62	-	-
59	Trường TH Bùi Văn Ngự	17.388	-	17.388	-	-	-	-	16.898	-	16.898	-	-	-	-	97,18	-	97,18	-	-
60	Trường TH Trương Văn Ngải	12.116	-	12.116	-	-	-	-	11.750	-	11.750	-	-	-	-	96,98	-	96,98	-	-
61	Trường TH Nhị Xuân	8.644	-	8.644	-	-	-	-	8.542	-	8.542	-	-	-	-	98,83	-	98,83	-	-
62	Trường TH Xuân Thới Thượng	16.550	-	16.550	-	-	-	-	16.521	-	16.521	-	-	-	-	99,83	-	99,83	-	-
63	Trường TH Tân Xuân	12.409	-	12.409	-	-	-	-	11.887	-	11.887	-	-	-	-	95,79	-	95,79	-	-
64	Trường TH Trần Văn Mười	13.827	-	13.827	-	-	-	-	13.331	-	13.331	-	-	-	-	96,42	-	96,42	-	-
65	Trường TH Trần Văn Danh	15.684	-	15.684	-	-	-	-	15.416	-	15.416	-	-	-	-	98,29	-	98,29	-	-
66	Trường TH Nguyễn Thị Nuôi	12.186	-	12.186	-	-	-	-	11.659	-	11.659	-	-	-	-	95,67	-	95,67	-	-
67	Trường THCS Nguyễn An Khương	16.248	-	16.248	-	-	-	-	16.000	-	16.000	-	-	-	-	98,47	-	98,47	-	-
68	Trường THCS Thị Trấn	6.425	-	6.425	-	-	-	-	6.014	-	6.014	-	-	-	-	93,60	-	93,60	-	-
69	Trường THCS Tam Đông 1	16.253	-	16.253	-	-	-	-	15.777	-	15.777	-	-	-	-	97,07	-	97,07	-	-
70	Trường THCS Lý Chính Thắng 1	15.635	-	15.635	-	-	-	-	15.233	-	15.233	-	-	-	-	97,43	-	97,43	-	-
71	Trường THCS Trung Mỹ Tây 1	19.916	-	19.916	-	-	-	-	18.977	-	18.977	-	-	-	-	95,29	-	95,29	-	-
72	Trường THCS Đông Thạnh	24.363	-	24.363	-	-	-	-	22.936	-	22.936	-	-	-	-	94,14	-	94,14	-	-
73	Trường THCS Nguyễn Hồng Đào	18.833	-	18.833	-	-	-	-	18.121	-	18.121	-	-	-	-	96,22	-	96,22	-	-
74	Trường THCS Đặng Công Bình	11.836	-	11.836	-	-	-	-	11.273	-	11.273	-	-	-	-	95,24	-	95,24	-	-
75	Trường THCS Phan Công Hớn	20.664	-	20.664	-	-	-	-	19.531	-	19.531	-	-	-	-	94,52	-	94,52	-	-
76	Trường THCS Đỗ Văn Dậy	13.305	-	13.305	-	-	-	-	12.714	-	12.714	-	-	-	-	95,56	-	95,56	-	-
77	Trường THCS Tân Xuân	18.239	-	18.239	-	-	-	-	17.942	-	17.942	-	-	-	-	98,37	-	98,37	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển
78	Trường THCS Xuân Thới Thượng	21.874	-	21.874	-	-	-	-	21.256	-	21.256	-	-	-	-	97,18	-	97,18	-	-
79	Trường THCS Tô Kỳ	20.707	-	20.707	-	-	-	-	20.139	-	20.139	-	-	-	-	97,26	-	97,26	-	-
80	Trường THCS Nguyễn Văn Bứa	10.392	-	10.392	-	-	-	-	10.290	-	10.290	-	-	-	-	99,03	-	99,03	-	-
81	Trường THCS Đặng Thúc Vịnh	7.816	-	7.816	-	-	-	-	7.658	-	7.658	-	-	-	-	97,98	-	97,98	-	-
82	Trường THCS Bùi Văn Thủ	5.230	-	5.230	-	-	-	-	4.980	-	4.980	-	-	-	-	95,21	-	95,21	-	-
83	Trường Bồi dưỡng giáo dục	2.380	-	2.380	-	-	-	-	2.159	-	2.159	-	-	-	-	90,68	-	90,68	-	-
84	Trung tâm GDNN-GDTX	9.478	-	9.478	-	-	-	-	8.294	-	8.294	-	-	-	-	87,51	-	87,51	-	-
85	Hội phụ nữ	2.283	-	2.283	-	-	-	-	2.221	-	2.221	-	-	-	-	97,29	-	97,29	-	-
86	Huyện đoàn	4.087	-	4.087	-	-	-	-	3.888	-	3.888	-	-	-	-	95,12	-	95,12	-	-
87	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	3.762	-	3.762	-	-	-	-	3.722	-	3.722	-	-	-	-	98,96	-	98,96	-	-
88	Hội Nông dân	1.880	-	1.880	-	-	-	-	1.852	-	1.852	-	-	-	-	98,49	-	98,49	-	-
89	Hội Cựu chiến binh	1.441	-	1.441	-	-	-	-	1.344	-	1.344	-	-	-	-	93,26	-	93,26	-	-
90	Hội chữ thập đỏ	981	-	981	-	-	-	-	865	-	865	-	-	-	-	88,25	-	88,25	-	-
91	Hội Khuyến học	180	-	180	-	-	-	-	180	-	180	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-
92	Hội Cựu thanh niên xung phong	72	-	72	-	-	-	-	64	-	64	-	-	-	-	88,59	-	88,59	-	-
93	Hội Luật gia	67	-	67	-	-	-	-	29	-	29	-	-	-	-	42,70	-	42,70	-	-
94	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	130	-	130	-	-	-	-	120	-	120	-	-	-	-	92,53	-	92,53	-	-
95	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	152	-	152	-	-	-	-	141	-	141	-	-	-	-	92,59	-	92,59	-	-
96	Hội Đông y	61	-	61	-	-	-	-	51	-	51	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Chi cục thống kê	8	-	8	-	-	-	-	8	-	8	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-
98	Tòa án	81	-	81	-	-	-	-	81	-	81	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-
99	Viện kiểm sát	48	-	48	-	-	-	-	48	-	48	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-
100	Chi cục thi hành án	45	-	45	-	-	-	-	45	-	45	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-
101	Ban chỉ huy Quân sự	5.152	-	5.152	-	-	-	-	5.152	-	5.152	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-
102	Công an Huyện	5.020	-	5.020	-	-	-	-	3.784	-	3.784	-	-	-	-	75,39	-	75,39	-	-
103	BHXXH Học Môn	49.071	-	49.071	-	-	-	-	47.647	-	47.647	-	-	-	-	97,10	-	97,10	-	-
104	Kho bạc Học Môn	230	-	230	-	-	-	-	230	-	230	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-
105	Chi cục thuế khu vực Q12 - huyện Hóc Môn	449	-	449	-	-	-	-	449	-	449	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-
106	Đội Quản lý thị trường Học Môn	100	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
107	Quỹ xóa đói giảm nghèo	3.000	3.000	-	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-
108	Công ty TNHH MTV DV Công ích	41	-	41	-	-	-	-	41	-	41	-	-	-	-	100,00	#DIV/0!	-	-	-
109	UBND thị trấn Học Môn	249	249	-	-	-	-	-	230	230	-	-	-	-	-	92,19	92,19	-	-	-
110	UBND xã Tân Xuân	199	199	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	UBND xã Tân Hiệp	2.171	2.171	-	-	-	-	-	403	403	-	-	-	-	-	18,55	18,55	-	-	-
112	UBND xã Tân Thới Nhi	5.624	5.624	-	-	-	-	-	4.637	4.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	UBND xã Bà Điểm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	UBND xã Trung Chánh	148	148	-	-	-	-	-	141	141	-	-	-	-	-	95,41	95,41	-	-	-
115	UBND xã Thới Tam Thôn	1.037	1.037	-	-	-	-	-	1.010	1.010	-	-	-	-	-	97,41	97,41	-	-	-
116	UBND xã Đông Thạnh	1.814	1.814	-	-	-	-	-	404	404	-	-	-	-	-	22,28	22,28	-	-	-
117	UBND xã Nhị Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	UBND xã Xuân Thới Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	UBND xã Xuân Thới Sơn	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	UBND xã Xuân Thới Thượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	30.308	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	165.116	-	165.116	-	-	-	-	165.116	-	165.116	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-
V	CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-	-	-	-	27.092	-	27.092	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	610.792	-	-	-	-	-	610.792	-	-	-	-	-





QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Đính kèm Quyết định số 3919 /QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	149.914	134.738	15.176	-	15.176	-	165.116	134.738	30.378	-	30.378	-	110,14	100,00	200,17	-	200,17	-
1	UBND thị trấn Hóc Môn	11.298	10.467	831	-	831	-	12.737	10.467	2.269	-	2.269	-	112,73	100,00	273,16	-	273,16	-
2	UBND xã Tân Xuân	10.886	9.906	980	-	980	-	12.005	9.906	2.098	-	2.098	-	110,28	100,00	214,24	-	214,24	-
3	UBND xã Tân Hiệp	11.789	10.489	1.300	-	1.300	-	12.886	10.489	2.397	-	2.397	-	109,30	100,00	184,37	-	184,37	-
4	UBND xã Tân Thới Nhì	12.596	11.483	1.114	-	1.114	-	13.539	11.483	2.057	-	2.057	-	107,49	100,00	184,70	-	184,70	-
5	UBND xã Bà Điểm	15.002	13.479	1.523	-	1.523	-	16.483	13.479	3.004	-	3.004	-	109,87	100,00	197,26	-	197,26	-
6	UBND xã Trung Chánh	12.118	11.101	1.017	-	1.017	-	12.916	11.101	1.815	-	1.815	-	106,58	100,00	178,46	-	178,46	-
7	UBND xã Thới Tam Thôn	16.413	14.166	2.247	-	2.247	-	17.736	14.166	3.570	-	3.570	-	108,06	100,00	158,89	-	158,89	-
8	UBND xã Đông Thạnh	13.762	12.171	1.591	-	1.591	-	16.724	12.171	4.553	-	4.553	-	121,52	100,00	286,14	-	286,14	-
9	UBND xã Nhị Bình	10.982	10.032	950	-	950	-	11.561	10.032	1.529	-	1.529	-	105,28	100,00	161,05	-	161,05	-
10	UBND xã Xuân Thới Đông	11.690	10.580	1.110	-	1.110	-	12.382	10.580	1.802	-	1.802	-	105,92	100,00	162,40	-	162,40	-
11	UBND xã Xuân Thới Sơn	11.298	10.274	1.024	-	1.024	-	12.028	10.274	1.754	-	1.754	-	106,46	100,00	171,26	-	171,26	-
12	UBND xã Xuân Thới Thượng	12.080	10.589	1.491	-	1.491	-	14.118	10.589	3.529	-	3.529	-	116,87	100,00	236,68	-	236,68	-

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Đính kèm Quyết định số 3919 /QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

[illegible]